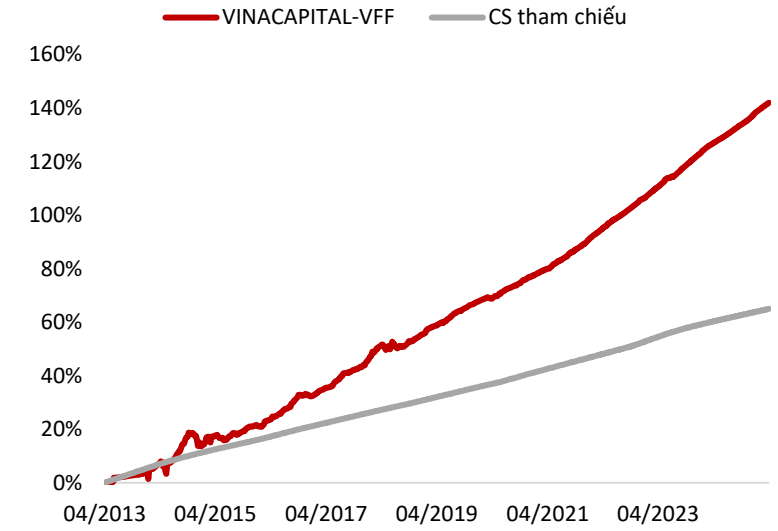


VINACAPITAL-VFF

Chiến lược đầu tư

- Đầu tư chủ yếu vào trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của các doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao và dòng tiền ổn định; đạt điểm tín nhiệm cao theo hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của VinaCapital.
- Kết hợp đa dạng hóa các ngành nghề trong danh mục đầu tư.
- Thận trọng cân đối giữa mức độ rủi ro và lợi nhuận để giảm thiểu rủi ro.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

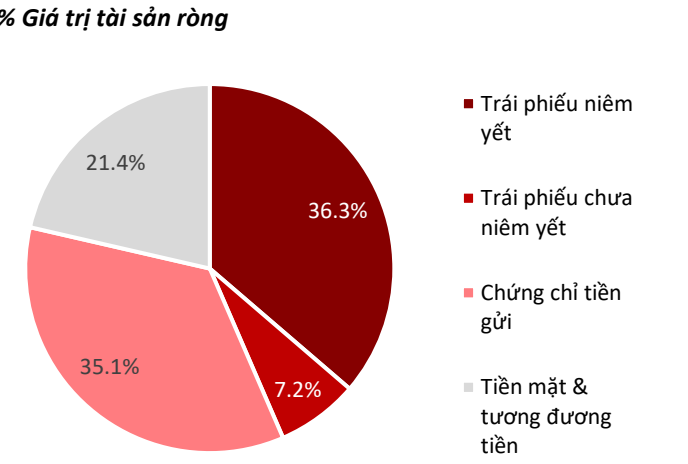
Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	1,612.6	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	24,209.2	
Lợi nhuận tháng 03/2025 (%)	0.5	0.4
Lợi nhuận từ đầu năm 2025 (%)	1.6	1.2
Lợi nhuận kép trung bình 3 năm (%/năm)	7.5	5.3
Lợi nhuận kép trung bình 5 năm (%/năm)	7.5	5.1
Lợi nhuận kép trung bình hằng năm từ khi thành lập (%/năm)	7.6	4.3
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	142.1	65.0

* CSTC: Chỉ số tham chiếu
(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com
Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản



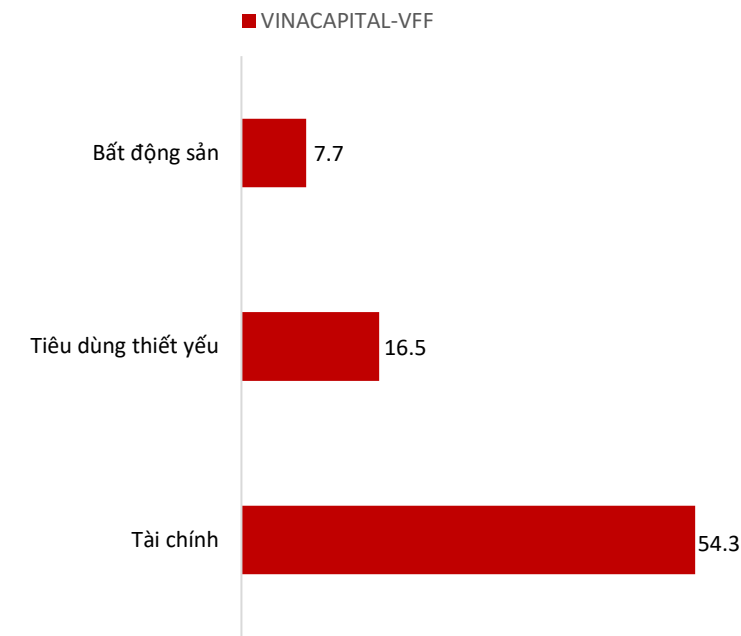
Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng 0.5% >= 12 tháng 0.0% >= 24 tháng
Thuế thu nhập cá nhân	0.1%
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hằng tuần
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	0.99
Lợi suất khi đáo hạn (%)	7.29

Phân bổ theo ngành



Danh mục đầu tư lớn

Mã	Tên Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
MSN	Tập Đoàn Masan	8.9	8.2	2.5
TCBS	CTCP Chứng Khoán TCBS	8.2	7.0	0.6
HDB	Ngân Hàng HDB	7.8	7.2	4.7
MML	CTCP Masan Meatlife	5.8	8.1	1.3
BCM	CTCP Becamex IDC	3.1	9.8	2.1

Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Tăng trưởng GDP của Việt Nam giảm xuống còn 6,9% trong quý đầu tiên của năm 2025 sau khi kết thúc năm 2024 với mức tăng trưởng 7,1%. Tăng trưởng quý đầu tiên bị ảnh hưởng bởi xuất khẩu, mặc dù điều này phần nào được bù đắp bởi sự gia tăng tiêu dùng và lượng khách du lịch, đóng góp hơn 1% vào tăng trưởng GDP quý 1.

Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam giảm từ 14% năm 2024 xuống còn 11% trong quý 1 năm 2025, do chu kỳ dự trữ hàng tồn kho của các khách hàng bán lẻ lớn tại Mỹ. Khả năng Trump áp đặt thuế nặng lên Việt Nam không làm tăng đáng kể xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ cho đến vài tuần cuối cùng của quý 1, khi sản xuất và xuất khẩu sang Mỹ đều tăng mạnh.

Giá trị của đồng Việt Nam gần như không thay đổi trong tháng 3, giảm chưa đến 0,5% tính từ đầu năm đến cuối tháng 3 và khoảng 2% tính từ đầu năm sau thông báo thuế của Trump. Sự ổn định của tỷ giá USD-VND trước thông báo thuế ngày 2 tháng 4 của Trump phản ánh sự tin tưởng rằng Trump sẽ không nhắm vào Việt Nam, hơn nữa mức lạm phát chỉ 3,2% trong tháng 3 cũng củng cố niềm tin vào tiền đồng.

Tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong tháng 3 là 15 nghìn tỷ đồng, giảm 21% so với cùng kỳ năm ngoái. Tất cả các trái phiếu phát hành trong tháng 3 đều thuộc lĩnh vực tài chính, trong đó, ngành ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 63% tổng giá trị phát hành, với lãi suất trung bình là 7,18% và thời hạn trung bình là 6,53 năm. Ngành chứng khoán đóng góp 37% tổng giá trị phát hành, với lãi suất trung bình là 8,29% và thời hạn trung bình là 1,91 năm. Tỷ lệ trái phiếu chậm thanh toán duy trì ổn định ở mức 14,6% vào cuối tháng 3 năm 2025. Trong quý 1, 17 tổ chức phát hành có trái phiếu chậm trả đã thanh toán được 8.081 tỷ đồng tiền gốc, tăng 84% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ trái phiếu chậm trả được thanh toán đạt 28,2%, tăng 2,7% so với cuối năm 2024.

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2023	0.7%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.3%	0.5%	0.8%	0.7%	0.7%	0.7%	0.6%	8.0%
2024	0.7%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.6%	0.8%	6.9%
2025	0.5%	0.5%	0.5%										1.6%

Thông tin quan trọng
Những thông tin trên đây do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và/hoặc có thể được cập nhật, sửa đổi, điều chỉnh và xác minh thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin trên không tạo thành và/hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc đề nghị mua hoặc đăng ký mua bất kỳ chứng khoán nào cũng như không tạo thành căn cứ hoặc liên quan đến hoặc coi như là sự dẫn dụ tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước tính và/hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ cập nhật và/hoặc chỉnh sửa nếu các tình huống có thay đổi.